

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính của Công ty đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

2
C
1/11

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 02 công ty con và 04 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
-	CN Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Chi nhánh Hà Nội ITASCO (***)	Số 6C phố Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
	<i>Công ty con</i>	
-	Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
-	Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO (**)	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
-	Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
	<i>Công ty liên kết</i>	
-	Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO)(*)	Tầng 03, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	Số 122, ngõ 4, phố Đặng Văn Ngữ, tổ 25, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
-	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Xóm 9, thôn Thượng Châu, xã Hợp Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam
-	Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Thôn Trại Lốc, xã An Sinh, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

(*): Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM.

(**): Tại thời điểm 20/01/2018, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO.

(***): Công ty đã có quyết định giải thể chi nhánh từ ngày 01/3/2018 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 09/BB – HĐQT ngày 28/02/2018 và đang tiến hành các thủ tục giải thể.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------------|--|
| - Ông Thiều Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên thường trực | |
| - Ông Đặng Hồng Hải | Ủy viên HĐQT | |
| - Bà Nguyễn Hải Phượng | Ủy viên HĐQT | |
| - Ông Trịnh Công Hà | Ủy viên HĐQT | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 15/03/2018 |
| - Ông Nguyễn Công Việt | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2018 |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Nguyễn Hải Phượng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 10/7/2018 |
| - Bà Bùi Lan Hương | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm từ ngày 10/7/2018 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| - Ông Đoàn Hải Chiến | Trưởng ban |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

791
N
M
H
C
VIỆT

Số: 114 /2018/BCSX - CPAMB

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 22/08/2018 từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

CHI NHÁNH MIỀN BẮC



NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		643.045.804.531	646.916.644.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.698.692.025	34.249.614.724
1. Tiền	111		19.808.692.025	27.639.614.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.890.000.000	6.610.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		343.997.852.778	373.921.986.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	239.737.317.050	271.878.756.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	25.986.739.089	13.632.953.087
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.2	63.640.000.000	60.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	32.968.540.417	46.745.021.652
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	256.894.148.841	238.668.806.071
1. Hàng tồn kho	141		256.894.148.841	238.668.806.071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.455.110.887	76.236.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	13.444.315.115	76.236.972
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.995.997.447	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	14.798.325	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.812.418.634	167.381.049.939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617.653.275	700.982.608
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.3	617.653.275	700.982.608
II. Tài sản cố định	220		12.019.046.629	13.520.872.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.803.736.782	11.143.998.946
- Nguyên giá	222		27.099.502.385	24.986.344.021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.295.765.603)	(13.842.345.075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	1.161.564.084
- Nguyên giá	225		-	2.110.158.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(948.594.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.594.649.865	21.143.067.651
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	16.594.649.865	21.143.067.651
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	117.250.000.000	131.522.400.043
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2.1	30.000.000.000	33.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.2	87.250.000.000	93.243.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.3	-	9.668.142.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2.2.3	-	(4.668.742.457)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	-	280.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		331.068.865	493.726.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	331.068.865	493.726.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		789.858.223.165	814.297.694.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		615.538.503.628	639.070.927.450
I. Nợ ngắn hạn	310		615.498.521.128	637.525.490.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	121.077.853.978	165.402.692.663
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	41.466.658.139	35.041.416.105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.235.616.395	6.433.940.645
4. Phải trả người lao động	314		388.881.853	3.315.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	413.275.425	573.707.449
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	27.272.728	100.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	10.752.696.593	12.996.598.364
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	439.609.716.777	416.297.427.943
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		526.549.240	676.391.520
II. Nợ dài hạn	330		39.982.500	1.545.437.046
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	-	1.505.454.546
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	39.982.500	39.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.319.719.537	175.226.767.220
I. Vốn chủ sở hữu	410		174.319.719.537	175.226.767.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.846.296.247
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.391.541.410	2.380.470.973
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.051.673.910	1.501.322.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		339.867.500	879.148.082
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		789.858.223.165	814.297.694.670

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2018



BÙI LAN HƯƠNG
Người lập

BÙI LAN HƯƠNG
Phụ trách kế toán

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

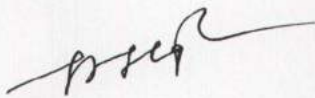
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	351.822.007.682	609.718.032.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	351.822.007.682	609.718.032.985
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	343.246.679.501	566.449.074.050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.575.328.181	43.268.958.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	4.166.944.196	1.276.801.189
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	9.001.168.436	17.458.218.016
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.374.424.156	14.479.000.007
8. Chi phí bán hàng	25	VI.26	2.259.011.543	11.673.518.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	4.783.153.944	7.946.715.424
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.301.061.546)	7.467.307.776
11. Thu nhập khác	31	VI.28	5.036.356.867	131.793.257
12. Chi phí khác	32	VI.28	465.817.343	4.469.497.128
13. Lợi nhuận khác	40		4.570.539.524	(4.337.703.871)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.269.477.978	3.129.603.905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	929.610.478	3.000.295.652
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		339.867.500	129.308.253
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2018



BÙI LAN HƯƠNG
Người lập



BÙI LAN HƯƠNG
Phụ trách kế toán



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

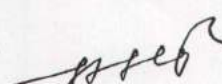
Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.269.477.978	3.129.603.905
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.621.969.996	666.169.354
- Các khoản dự phòng	03	(4.668.742.457)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	512.406.321	1.227.365.051
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	615.113.141	(699.378.596)
- Chi phí lãi vay	06	7.374.424.156	14.479.000.007
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	6.724.649.135	18.802.759.721
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41.151.536.184	(205.082.691.139)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.225.342.770)	125.751.271.110
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36.862.837.959)	12.358.897.829
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.205.420.248)	(7.097.189.106)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.804.724.630)	(14.278.374.117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.638.884.160)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(340.900.000)	(30.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32.201.924.448)	(69.575.725.702)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.633.365.360)	(2.710.037.364)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.640.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.948.142.500	5.960.200.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.458.399	500.287.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.808.235.539	(26.249.549.677)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	360.805.085.014	451.746.933.484
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(337.288.332.220)	(368.995.712.835)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(204.463.960)	(311.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(469.425.100)	(128.523.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.842.863.734	82.311.697.239
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(7.550.825.175)	(13.513.578.140)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.249.614.724	33.947.540.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(97.524)	5.127.703
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.698.692.025	20.439.089.819



BÙI LAN HƯƠNG
Người lập



BÙI LAN HƯƠNG
Phụ trách kế toán



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách khác ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một công ty liên kết, từ 05 công ty liên kết tại 31/12/2017 xuống còn 04 công ty liên kết, tại thời điểm 30/06/2018 cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2018		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO	10.000.000.000	-	-	100
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	27.000.000.000	26.310.000.000	7.020.000.000	26
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn QLDA và xây dựng - ITASCO)(1)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.993.000.000	45,833
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	45.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	33,333
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	206.000.000.000	131.200.000.000	59.800.000.000	49,5
Công ty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức	130.000.000.000	97.430.000.000	5.430.000.000	29,2

(1): Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM.

(2): Tại thời điểm 20/01/2018, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/06/2018, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 69 người, trong đó có 13 người là cán bộ quản lý.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 3521/TKV-KTTC ngày 04/07/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.920 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.990 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.990 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua lại tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và chuyển thành tài sản cố định của Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phú Lý – Hà Nam và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí sửa chữa TSCĐ, phí bảo giá xút và giá trị các công cụ dụng cụ... có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng; tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản... Doanh thu chưa thực hiện trong kỳ là doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ kết chuyển vào doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư, thiết bị và than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị, kho bãi và tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong kỳ của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Nguyễn Tuân và căn hộ The Pride được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán, chuyển nhượng cổ phần và doanh thu từ việc điều chỉnh đơn giá bốc xúc đất mỏ Núi Na. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá và chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Doanh thu từ chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ; Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán, lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí giao hàng, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác phục vụ cho quá trình bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	(i)	10.217.867.670	11.005.285.422
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	9.590.824.355	16.634.329.302
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	6.890.000.000	6.610.000.000
Cộng		26.698.692.025	34.249.614.724

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	10.217.867.670
Cộng	10.217.867.670

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi VND		9.586.024.364
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng		8.184.785.052
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng - Ký quỹ		1.001.230
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng (vận tải)		89.012.137
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Láng Hạ		175.940.445
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Tây Hồ		1.049.401.107
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (ITASCO HN)		19.461.829
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long		20.506.013
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long		26.213.563
+ Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng - Hội sở		12.899.086
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Hội sở		4.452.289
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội		2.351.613
Tiền gửi ngoại tệ		4.799.991
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN- CN Hai Bà Trưng	166,24	3.810.220
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	42,57	974.213
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	1,4	15.557
Cộng	210,21	9.590.824.355

(iii): Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng với lãi suất 4.5%/năm.

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	280.000.000	280.000.000
Cộng	-	-	280.000.000	280.000.000

2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000	30.000.000.000	33.000.000.000	28.331.257.543
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	87.250.000.000	87.250.000.000	93.243.000.000	93.243.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	9.668.142.500	9.668.142.500
Cộng	117.250.000.000	117.250.000.000	135.911.142.500	131.242.400.043

2.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2018		01/01/2018	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Giá trị
Công ty TNHH MTV CBKD than KS - ITASCO (*)	KD than	-	0%	-	-
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	KD than, VTTB	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng		30.000.000.000		30.000.000.000	33.000.000.000

(*) : Tại thời điểm 20/01/2018, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO.

2.2.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2018		01/01/2018	
		Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Giá trị
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Thương mại	702.000	26%	7.020.000.000	7.020.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng DCPM (*)	Tư vấn QLDA	-	-	-	5.993.000.000
Công ty TNHH ĐTPT năng lượng Nậm Nhùn	PT năng lượng đang trong quá trình XD/CB	-	33,33%	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Dịch vụ	5.980.000	49,5%	59.800.000.000	59.800.000.000
Công ty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức		-	29,2%	5.430.000.000	5.430.000.000
Cộng				87.250.000.000	93.243.000.000

(*) : Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng - DCPM.

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2.3 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Góp vốn vào đơn vị khác	-	-	1.000.000	9.668.142.500
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	-	-	600.000	5.668.142.500
Công ty CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	-	-	400.000	4.000.000.000
Tổng giá trị của các khoản ĐTTT dài hạn	-	-	1.000.000	9.668.142.500
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn	-	-	-	(4.668.742.457)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTT dài hạn	-	-	1.000.000	4.999.400.043

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại các Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO và Công ty CP Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4.668.742.457	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	-	(4.668.742.457)

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty nhóm Đăk Nông - TKV	600.794.119	3.875.756.479
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	609.510.438	16.380.086.814
Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	1.343.775.324	5.326.145.100
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	18.222.474.920	5.482.075.216
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	4.758.871.021	156.251.571
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	3.689.591.251	3.637.388.146
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	3.249.538.615	1.460.930.680
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	3.626.021.641	1.334.307.040
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Cty Than Khe Chàm - TKV	573.511.636	7.133.029.221
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	19.382.071.492	19.378.221.492
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát	66.875.364.990	73.675.364.990
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	32.584.274.690	10.654.240.190
Công ty CP CP Xây dựng cơ điện và TM VN	13.866.640.250	13.866.640.250
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	4.141.994.773	14.500.302.353
Công ty TNHH MTV CB, KD than KS - ITASCO	205.300.000	15.029.395.098
Công ty TNHH Đầu tư, XD và TM Tuấn Phong	6.444.850.000	24.617.910.000
Các khách hàng còn lại	59.562.731.890	55.370.711.363
Cộng	239.737.317.050	271.878.756.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)****3.2 Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Cty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	11.573.696.980	6.162.485.925
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	8.959.229.685	4.144.991.445
Công ty TNHH HONGKONG SMART INTERNATIONAL TRADING	1.966.481.221	-
Công ty CP Tư vấn, ĐT và Xây dựng - CDCC	397.760.000	397.760.000
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	508.889.803	347.034.317
Cộng	25.986.739.089	13.632.953.087

4.2 Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Các khoản phải thu khác**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu khác	13.854.442.887	21.871.265.625
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	2.498.497.407	10.486.225.522
Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)	10.052.726.167	10.052.726.167
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - Itasco	594.744.520	594.744.520
Các đối tượng khác	708.474.793	737.569.416
Phải thu tạm ứng	19.114.097.530	24.705.066.827
Ký quỹ ngắn hạn	-	168.689.200
Cộng	32.968.540.417	46.745.021.652

5.2 Phải thu về cho vay

	30/06/2018	01/01/2018
Cho Công ty TNHH Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức vay	22.640.000.000	19.000.000.000
Cho Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam vay	41.000.000.000	41.000.000.000
Cộng	63.640.000.000	60.000.000.000

5.3 Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	484.000.000	551.000.000
Phải thu khác	133.653.275	149.982.608
Cộng	617.653.275	700.982.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)5.4 Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

6. Nợ xấu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
Cộng	18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	2.382.540.470	-	2.382.540.470	-
Thành phẩm	43.889.299.553	-	43.889.299.553	-
Hàng hoá	210.327.326.718	-	192.101.983.948	-
<i>Hàng hóa bất động sản (*)</i>	<i>175.934.828.808</i>	<i>-</i>	<i>230.940.320.253</i>	<i>-</i>
<i>Hàng hóa khác</i>	<i>16.167.155.140</i>	<i>-</i>	<i>56.791.160.891</i>	<i>-</i>
Hàng gửi bán	294.982.100	-	294.982.100	-
Cộng	256.894.148.841	-	238.668.806.071	-

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan:

175.934.828.808

8. Chi phí trả trước8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
- Chi phí mua bảo hiểm	55.378.635	14.029.187
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	85.427.388	56.506.535
- Phí báo giá xút	-	5.701.250
- Các chi phí khác	13.303.509.092	-
Cộng	13.444.315.115	76.236.972

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	65.127.188	102.651.396
- Giá trị phần mềm quản lý	-	3.083.326
- Chi phí sửa chữa văn phòng	175.795.859	296.372.074
- Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	10.319.026	11.793.172
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
Cộng	331.068.865	493.726.760

9. Tài sản dở dang dài hạn9.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
- Tòa nhà ITASCO	15.934.964.617	20.483.382.403
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
Cộng	16.594.649.865	21.143.067.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	12.520.764.723	450.129.000	11.815.107.436	200.342.862	-	24.986.344.021
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	2.113.158.364	-	-	2.113.158.364
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	12.520.764.723	450.129.000	13.928.265.800	200.342.862	-	27.099.502.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	8.333.549.402	450.129.000	4.880.407.142	178.259.531	-	13.842.345.075
Khấu hao trong kỳ	403.083.064	-	1.095.633.197	6.022.727	-	1.504.738.988
Tặng khác	-	-	948.681.540	-	-	948.681.540
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	8.736.632.466	450.129.000	6.924.721.879	184.282.258	-	16.295.765.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	4.187.215.321	-	6.934.700.294	22.083.331	-	11.143.998.946
Tại ngày 30/06/2018	3.784.132.257	-	7.003.543.921	16.060.604	-	10.803.736.782

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

10.429.419.482	đồng
-	đồng
1.145.250.088	đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	-	2.110.158.364	2.110.158.364
Thuê trong kỳ	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(2.110.158.364)	(2.110.158.364)
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	948.594.280	948.594.280
Khấu hao trong kỳ	-	117.231.008	117.231.008
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.065.825.288)	(1.065.825.288)
Tại ngày 30/06/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	-	1.161.564.084	1.161.564.084
Tại ngày 30/06/2018	-	-	-

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Phải trả người bán

13.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.332.097.786	4.332.097.786	4.332.097.786	4.332.097.786
Công ty cổ phần hóa chất Gia Phạm	300.000.000	300.000.000	4.088.395.146	4.088.395.146
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Dũng	4.240.648.156	4.240.648.156	15.700.850.550	15.700.850.550
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân	-	-	11.891.615.391	11.891.615.391
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vision	513.621.825	513.621.825	5.136.218.257	5.136.218.257
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.109.960.714	13.109.960.714	13.312.674.439	13.312.674.439
Công ty cáp điện JIANGSU SHANGSHANG	-	-	16.897.626.877	16.897.626.877
Công ty Scandinavian Heavy Equipment	32.875.700.000	32.875.700.000	32.511.050.000	32.511.050.000
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	10.450.495.330	10.450.495.330	15.336.280.745	15.336.280.745
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	41.365.705.458	41.365.705.458	27.681.023.368	27.681.023.368
Công ty CP Sơn Hải Quảng Ninh	1.665.812.256	1.665.812.256	1.865.812.256	1.865.812.256
Công ty CP KD Thương mại và SX SEIKI	1.005.920.760	1.005.920.760	1.005.920.760	1.005.920.760
Công ty TNHH XD&TM Trí Phú	1.251.908.574	1.251.908.574	659.013.000	659.013.000
Phải trả cho các đối tượng khác	9.965.983.119	9.965.983.119	14.984.114.088	14.984.114.088
Cộng	121.077.853.978	121.077.853.978	165.402.692.663	165.402.692.663

13.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

14. Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	18.881.693.332	18.881.693.332	-	-
Công ty CP Thương mại và XD cát Phú Hưng	628.990.000	628.990.000	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Phương Đông số 2	550.000.000	550.000.000	-	-
Cty TNHH MTV CB, KD than KS - ITASCO	711.531.346	711.531.346	-	-
Công ty TNHH MTV KD XNK Than ITASCO	527.741.154	527.741.154	-	-
Ông Đình Quang Khải	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh	4.445.240.909	4.445.240.909	4.445.240.909	4.445.240.909
Bà Hoàng Thế Diễm	-	-	3.001.210.909	3.001.210.909
Ông Đoàn Đình Thêm	-	-	3.367.983.636	3.367.983.636
Ông Nguyễn Tuấn Huy	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.211.423.398	2.211.423.398	7.716.942.651	7.716.942.651
Cộng	41.466.658.139	41.466.658.139	35.041.416.105	35.041.416.105

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Đỗ Xuân Hiệu	-	-	1.130.909.091	1.130.909.091
Bà Trần Thị Phương Thảo	-	-	374.545.455	374.545.455
Cộng	-	-	1.505.454.546	1.505.454.546

14.3 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****15.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
Thuế giá trị gia tăng	1.827.702.848	38.449.967.757	(40.277.670.605)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.850.268.513	929.610.478	(3.638.884.160)	140.994.831
Thuế thu nhập cá nhân	137.198.574	179.063.417	(137.198.574)	179.063.417
Thuế tài nguyên	555.660.000	-	(555.660.000)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.973.065	697.434.078	(520.986.641)	182.420.502
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	297.312.890	-	-	297.312.890
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	759.824.755	4.000.000	(328.000.000)	435.824.755
Cộng	6.433.940.645	40.260.075.730	(45.458.399.980)	1.235.616.395

15.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
Thuế GTGT nộp thừa	14.798.325	-
Cộng	14.798.325	-

16. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
- Chi phí lãi vay phải trả	341.095.425	387.154.162
- Phí kiểm toán	49.500.000	25.000.000
- Tiền thuê đất của 10 Hồ Xuân Hương	-	128.508.000
- Các khoản trích trước khác	22.680.000	33.045.287
Cộng	413.275.425	573.707.449

17. Doanh thu chưa thực hiện**Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
- Doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ	27.272.728	100.000.000
Cộng	27.272.728	100.000.000

18. Phải trả khác**18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	7.193.553	7.193.553	177.309.114	177.309.114
- Bảo hiểm xã hội	130.251.923	130.251.923	2.232.337	2.232.337
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.263.168	8.263.168	185.868	185.868
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	162.000.000	162.000.000	2.707.000.000	2.707.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.290.167.172	2.290.167.172	1.432.531.872	1.432.531.872
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.154.820.777	8.154.820.777	8.677.339.173	8.677.339.173
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	607.722.500	607.722.500	607.722.500	607.722.500
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	200.000.000	200.000.000	800.000.000	800.000.000
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TM VN	354.538.889	354.538.889	354.538.889	354.538.889
+ Các khoản phải trả khác	6.992.559.388	6.992.559.388	6.915.077.784	6.915.077.784
Cộng	10.752.696.593	10.752.696.593	12.996.598.364	12.996.598.364

18.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500
Cộng	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuế tài chính

19.1 Các khoản vay

	01/01/2018			Trong kỳ			30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<i>Vay ngắn hạn</i>								
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	416.092.963.983	416.092.963.983	360.805.085.014	(337.288.332.220)	439.609.716.777	439.609.716.777		
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Láng Hạ	274.555.647.909	274.555.647.909	199.295.685.618	(200.974.993.755)	272.876.339.772	272.876.339.772		
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	31.934.977.542	31.934.977.542	-	(31.934.977.542)	-	-		
+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xùa	109.602.338.532	109.602.338.532	104.509.399.396	(94.878.360.923)	119.233.377.005	119.233.377.005		
+ Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	-	-	38.000.000.000	(9.500.000.000)	28.500.000.000	28.500.000.000		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>								
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	204.463.960	204.463.960	-	(204.463.960)	-	-		
Cộng	416.297.427.943	416.297.427.943	360.805.085.014	(337.492.796.180)	439.609.716.777	439.609.716.777		

Vay dài hạn

+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Cộng

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2016/4302191/HĐTĐ ngày 01/08/2016	77.800.000.000	04/07/2018	8,5%	
	12182000181613 ngày 04/10/2017	7.300.000.000	13/07/2018	8,5%	
	12182000182670 ngày 13/10/2017	15.000.000.000	30/07/2018	9,7%	
	12182000184393 ngày 30/10/2017	3.500.000.000			

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuế tài chính

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2016/4302191/HĐTD ngày 01/08/2016				
	12182000187374 ngày 24/11/2017	8.000.000.000	24/05/2018	9,5%	
	12182000187930 ngày 29/11/2017	2.000.000.000	29/08/2018	9%	
	12182000188313 ngày 01/12/2017	5.000.000.000	01/09/2018	9%	
	12182000188827 ngày 06/12/2017	7.000.000.000	06/09/2018	9%	
	12182000189547 ngày 12/12/2017	10.000.000.000	12/09/2018	9%	
	12182000190309 ngày 15/12/2017	3.000.000.000	15/09/2018	9%	
	12182000190424 ngày 18/12/2017	4.000.000.000	18/09/2018	9%	
	12182000191065 ngày 21/12/2017	3.000.000.000	21/09/2018	9%	
	12182000191126 ngày 22/12/2017	10.000.000.000	22/09/2018	9%	
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/4302191/HĐTD ngày 23/11/2017	195.076.339.772			
	12182000192165 ngày 02/01/2018	16.897.546.168	02/08/2018	9%	
	12182000194602 ngày 19/01/2018	1.593.640.480	19/07/2018	9%	
	12182000194833 ngày 22/01/2018	5.000.000.000	22/10/2018	9%	
	12182000195261 ngày 24/01/2018	5.015.593.000	24/07/2018	9%	
	12182000195809 ngày 26/01/2018	7.000.000.000	26/10/2018	9%	
	12182000196167 ngày 30/01/2018	4.622.596.431	30/10/2018	9%	
	12182000196459 ngày 01/02/2018	5.000.000.000	01/11/2018	9%	
	12182000197179 ngày 06/02/2018	3.000.000.000	06/11/2018	9%	
	12182000197188 ngày 06/02/2018	1.873.968.135	06/11/2018	9%	
	12182000197249 ngày 07/02/2018	445.645.380	07/08/2018	9%	
	12182000197522 ngày 08/02/2018	2.000.000.000	08/11/2018	9%	
	12182000197814 ngày 09/02/2018	4.465.297.920	09/08/2018	9%	
					QSD đất tại ITASCO Hồ Chí Minh; Xe Toyota Camry, Xe Hyundai Santafe; QSD đất tại Khu dân cư Quân đoàn 3, các lô đất tại Nha Trang; các HĐTG KH; Toàn bộ số dư TKTG bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tại các TCTD khác, tài sản của bên thứ 3...

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/4302191/HĐTD ngày 23/11/2017				
	12182000198303 ngày 22/02/2018	3.000.000.000	22/11/2018	9%	
	12182000199014 ngày 02/03/2018	5.000.000.000	02/12/2018	9%	
	12182000200129 ngày 14/03/2018	5.000.000.000	14/12/2018	9%	
	12182000200378 ngày 16/03/2018	236.124.416	16/08/2018	9%	
	12182000200624 ngày 19/03/2018	2.369.038.760	19/09/2018	9%	
	12182000201229 ngày 23/03/2018	9.400.000.000	23/12/2018	9%	
	12182000203711 ngày 13/04/2018	5.000.000.000	14/01/2019	9%	
	12182000203748 ngày 13/04/2018	10.000.000.000	15/10/2018	9,5%	
	12182000204088 ngày 17/04/2018	672.759.275	17/10/2018	9%	
	12182000204404 ngày 19/04/2018	4.949.763.074	19/10/2018	9%	
	12182000204477 ngày 19/04/2018	631.323.799	19/10/2018	9%	
	12182000204468 ngày 19/04/2018	493.674.597	19/10/2018	9%	
	12182000204653 ngày 20/04/2018	5.763.219.000	21/01/2018	9%	
	12182000205197 ngày 26/04/2018	8.200.000.000	26/01/2019	9%	
	12182000205452 ngày 27/04/2018	13.066.620.036	27/10/2018	9%	
	12182000206428 ngày 08/05/2018	2.000.000.000	08/02/2019	9%	
	12182000206905 ngày 11/05/2018	2.000.000.000	11/02/2019	9%	
	12182000207254 ngày 16/05/2018	1.600.000.000	16/02/2019	9%	
	12182000207494 ngày 17/05/2018	3.200.000.000	17/02/2019	9%	
	12182000207519 ngày 17/05/2018	379.529.301	17/11/2018	9%	
	12182000207777 ngày 21/05/2018	4.000.000.000	21/02/2019	9%	
	12182000208239 ngày 23/05/2018	2.000.000.000	23/02/2019	9%	
	12182000208497 ngày 24/05/2018	1.200.000.000	24/02/2019	9%	

QSD đất tại ITASCO
Hồ Chí Minh; Xe
Toyota Camry, Xe
Hyundai Santafe;
QSD đất tại Khu dân
 cư Quán đoàn 3, các
lô đất tại Nha Trang;
các HĐTG KH;
Toàn bộ số dư TKTG
bằng VND và ngoại
 tệ tại Ngân hàng và
tài các TCTD khác,
tài sản của bên thứ
3...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/4302191/HĐTD ngày 23/11/2017				
	12182000208868 ngày 28/05/2018	2.300.000.000	28/02/2019	9%	QSD đất tại ITASCO
	12182000209010 ngày 29/05/2018	1.200.000.000	28/02/2019	9%	Hồ Chí Minh; Xe
	12182000209171 ngày 30/05/2018	2.300.000.000	28/02/2019	9%	Toyota Camry, QSD
	12182000209746 ngày 04/06/2018	2.300.000.000	04/03/2019	9%	đất tại Khu dân cư
	12182000209898 ngày 05/06/2018	2.000.000.000	05/03/2019	9%	Quân đoàn 3; các
	12182000210094 ngày 07/06/2018	3.900.000.000	07/03/2019	9%	HỆTG KH; Toàn bộ
	12182000210119 ngày 07/06/2018	10.000.000.000	07/03/2019	9%	số dư TKTG bằng
	12182000210438 ngày 11/06/2018	6.000.000.000	11/03/2019	9%	VND và ngoại tệ tại
	12182000210845 ngày 12/06/2018	8.000.000.000	12/03/2019	9%	Ngân hàng và tại các
	12182000211413 ngày 18/06/2018	7.000.000.000	18/03/2019	9%	TCTD khác, tài sản
	12182000212568 ngày 26/06/2018	3.000.000.000	26/03/2019	9%	của bên thứ 3 ...
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201700566/HĐTD ngày 25/04/2017	42.113.552.309			
	1506LDS201703200 ngày 06/12/2017	5.300.000.000	06/08/2018	8,5%	QSD đất, quyền sở
	1506LDS201703059 ngày 24/11/2017	4.700.000.000	24/07/2018	8,5%	hữu nhà và tài sản
	1506LDS201702974 ngày 17/11/2017	1.600.000.000	17/07/2018	8,5%	khác gắn liền với đất
	1506LDS201703397 ngày 22/12/2017	5.570.000.000	22/08/2018	8,5%	tại địa chỉ số 6C phố
	1506LDS201703529 ngày 29/12/2017	4.430.000.000	29/08/2018	8,5%	Quang Trung, Trần
	1506LDS201800253 ngày 24/01/2018	6.733.552.309	24/09/2018	8,5%	Hưng Đạo, Hoàn
	1506LDS201800365 ngày 31/01/2018	5.780.000.000	30/09/2018	8,5%	Kiểm, Hà Nội
	1506LDS201800624 ngày 07/03/2018	8.000.000.000	07/11/2018	8,5%	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	Hợp đồng tín dụng số 1506LAV201800472 ngày 20/4/2018	77.119.824.696	23/12/2018	8,5%	
	1506LDS201801043 ngày 23/04/2018	12.000.000.000	26/12/2018	8,5%	
	1506LDS201801068 ngày 26/04/2018	11.000.000.000	04/01/2019	8,5%	
	1506LDS201801132 ngày 04/05/2018	8.000.000.000	09/01/2019	8,5%	
	1506LDS201801178 ngày 09/05/2018	7.000.000.000	10/01/2019	8,5%	
	1506LDS201801201 ngày 10/05/2018	8.000.000.000	14/01/2019	8,5%	
	1506LDS201801229 ngày 14/05/2018	7.000.000.000	21/01/2019	8,5%	
	1506LDS201801349 ngày 21/05/2018	7.000.000.000	21/01/2019	8,5%	
	1506LDS201801350 ngày 21/05/2018	4.003.915.942	21/01/2019	8,5%	
	1506LDS201801351 ngày 21/05/2018	7.103.867.706	21/01/2019	8,5%	
	1506LDS201801413 ngày 25/05/2018	2.600.000.000	25/01/2019	8,5%	
	1506LDS201801403 ngày 25/05/2018	399.162.042	25/01/2019	8,5%	
	1506LDS201801617 ngày 11/06/2018	710.423.891	11/09/2019	8,5%	
	1506LDS201801650 ngày 14/06/2018	2.302.455.115	14/09/2019	8,5%	
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân		19.000.000.000			
	Hợp đồng vay ngày 25/05/2018	15.000.000.000	25/11/2018	0%	Tin chấp
	Hợp đồng vay ngày 12/06/2018	2.000.000.000	12/12/2018	0%	
	Hợp đồng vay ngày 15/06/2018	2.000.000.000	15/12/2018	0%	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân		28.500.000.000			
	Hợp đồng vay ngày 30/03/2018	19.500.000.000	30/09/2018	0%	Tin chấp
	Hợp đồng vay ngày 19/04/2018	9.000.000.000	19/10/2018	0%	
Cộng		439.609.716.777			

QSD đất, quyền sử
hữu nhà và tài sản
khác gắn liền với đất
tại địa chỉ số 6C phố
Hưng Đạo, Hoàn
Kiếm, Hà Nội

Tin chấp

Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

20. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	-	-	-	10.846.296.247	2.953.962.092	139.799.258.339
Tăng vốn trong năm trước	36.001.000.000	-	-	-	-	-	36.001.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	879.148.082	879.148.082
Tăng khác	-	-	-	1.794.799.914	-	-	1.794.799.914
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.259.990.000)	(1.259.990.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(192.649.200)	(192.649.200)
Giảm khác	-	-	-	(1.794.799.914)	-	-	(1.794.799.914)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	162.000.000.000	-	-	-	10.846.296.247	2.380.470.974	175.226.767.220
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	339.867.500	339.867.500
Tăng khác	-	-	-	512.406.321	-	271.202.938	783.609.259
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.327.060.400)	(1.327.060.400)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	81.881.880	(272.939.600)	(191.057.720)
Giảm khác	-	-	-	(512.406.321)	-	-	(512.406.321)
Số dư cuối kỳ này	162.000.000.000	-	-	-	10.928.178.127	1.391.541.410	174.319.719.537

(*): Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 1% trên vốn góp và phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 30% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-DHĐCD ngày 24/4/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018			01/01/2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000	-	60.460.000.000	60.460.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	56.180.000.000	56.180.000.000	-	56.180.000.000	56.180.000.000	-
Cộng	162.000.000.000	162.000.000.000	-	162.000.000.000	162.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	162.000.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	162.000.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.327.060.400	1.259.990.000
Cổ tức:		
	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	1%	1%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1%	1%
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu:		
	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.200.000	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.200.000	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	12.599.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.200.000	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	12.599.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.846.296.246

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	30/06/2018	01/01/2018
USD	210,21	261,11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.822.007.682	609.718.032.985
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	339.035.393.066	583.484.959.868
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	-	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	802.469.546	1.695.277.695
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	11.571.045.070	24.537.795.422
<i>Doanh thu khác</i>	413.100.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.822.007.682	609.718.032.985
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	339.035.393.066	583.484.959.868
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	802.469.546	1.695.277.695
<i>Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản</i>	11.571.045.070	24.537.795.422
<i>Doanh thu thuần kinh doanh khác</i>	413.100.000	-

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Giá vốn của hàng hoá đã bán	332.553.682.969	556.231.764.953
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	535.673.848	36.958.878
Giá vốn kinh doanh bất động sản	10.157.322.684	10.180.350.219
Giá vốn khác	-	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	343.246.679.501	566.449.074.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149.055.584	220.287.687
Lãi bán các khoản đầu tư	631.857.500	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	470.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.505.712	25.047.825
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.365.525.400	503.440.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	58.025.177
Cộng	4.166.944.196	1.276.801.189

25. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Lãi tiền vay	7.374.424.156	14.479.000.007
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	833.502.215	1.379.938.052
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	493.412.203	1.570.146.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá	299.829.862	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	29.144.738
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	9.001.168.436	17.458.218.016

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	1.559.867.749	4.404.614.854
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	125.694.613	171.408.378
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	1.314.367.820	629.210.476
<i>Thuế, phí và lệ phí</i>	445.208.714	330.265.304
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	580.945.040	821.566.746
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	757.070.008	1.589.649.666
Cộng	4.783.153.944	7.946.715.424
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên</i>	1.266.968.838	2.107.237.961
<i>Chi phí vật liệu bao bì</i>	-	-
<i>Chi phí dụng cụ, đồ dùng</i>	12.236.835	-
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	252.429.656	5.529.314.110
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	727.376.214	4.036.966.837
Cộng	2.259.011.543	11.673.518.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	282.744.477	2.871.489.041
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	646.866.001	128.806.611
Cộng	929.610.478	3.000.295.652

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.269.477.978	3.129.603.905
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	-	5.082.266.696
Các khoản điều chỉnh tăng	-	5.557.394.399
Các khoản phạt	-	1.305.349.720
Lỗi CLTG khoản phải thu và tiền	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	4.252.044.679
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(475.127.703)
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(470.000.000)
Lãi CLTG của tiền	-	(5.127.703)
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	1.269.477.978	8.211.870.601
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.269.477.978	8.211.870.601
Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD	(144.244.408)	(6.145.574.602)
Thu nhập chịu thuế của hoạt động KD bất động sản	1.413.722.386	14.357.445.203
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	282.744.477	2.871.489.041
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.850.268.513	826.149.743
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	646.866.001	128.806.611
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.638.884.160)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	140.994.831	3.826.445.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****28. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Thu nhập khác	5.036.356.867	131.793.257
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	9.090.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	121.232.247
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	5.036.356.867	1.470.101
Chi phí khác	465.817.343	4.469.497.128
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản phạt chậm nộp	354.724.935	996.166.150
- Các khoản bị phạt thuế	-	583.562.940
- Các khoản khác	111.092.408	2.889.768.038
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	4.570.539.524	(4.337.703.871)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	6.526.836.587	6.511.852.815
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.621.969.996	666.169.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.623.798.830	9.205.402.763
Chi phí khác bằng tiền	2.884.955.313	25.164.843.652
Cộng	12.657.560.726	41.548.268.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty con, công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Tiền lương và phụ cấp	3.182.603.208	1.209.655.316
Tiền thưởng	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	3.182.603.208	1.209.655.316

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Phải thu khách hàng				
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty nhóm Đăk Nông - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel, xút lỏng	-	100.062.378.098
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	4.184.199.500	3.336.669.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	7.958.719.319	635.084.500
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.714.075.800	116.090.850
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	190.077.800
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	5.126.468.500	239.823.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	4.703.693.020	92.697.210
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	6.573.879.154	1.056.328.100
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray	1.688.746.000	965.833.400
Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray	387.698.220	-
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	3.910.640.310	963.193.600
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, HT thoát nước trong lò	4.088.042.550	49.676.799.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)				
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, HT rời vô cực	769.634.464	47.044.521.565
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ống	-	410.000.000
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.789.145.600	465.285.900
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán than các loại	105.673.090.640	102.992.845.280
Công ty than Na Dương-VVMI-CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt bắc-Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	263.627.200
Công ty than Núi Hồng-VVMI, Chi nhánh Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc-Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	34.695.600
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel, xút lỏng	-	36.177.806.279
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	551.843.404
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	132.275.372
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	169.031.376	77.841.850
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	230.520.700
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2 - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	13.323.500
CTCP - Chi nhánh mỏ đồng Sin Quyền, Lào Cai-VIMICO	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	35.704.200
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Thuê xe	3.500.000	-
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	Bán than các loại	135.373.164.400	147.256.606.576
	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe	132.000.000	78.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK Than - ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	33.432.583.840	-
	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe	140.000.000	-
Phải thu về cho vay				
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Cho vay	3.640.000.000	-
Phải trả người bán				
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	-	1.849.937.432
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	56.623.486.600	52.207.798.170
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	93.358.058.950	87.764.058.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Phải trả người bán (TT)				
Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Nam Bộ	Trong cùng Tập đoàn	Mua hydroxit nhôm	-	13.015.024.498
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Phí đóng toa xe Scania	-	1.888.000.000
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng, điện nước	228.174.075	284.299.831
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Tiền điện, nước bảo trì thang máy	60.536.115	67.818.245
Trung tâm an toàn mỏ	Trong cùng Tập đoàn	Kiểm định cáp điện, cáp treo	37.500.000	82.110.000
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	Mua than chế biến	103.719.076.390	101.088.391.780
	Công ty con	Dịch vụ bảo vệ	18.000.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng			
Ban quản lý dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	487.195.524	487.195.524
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	162.681.004	162.681.004
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty nhóm Đăk Nông - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	600.794.119	3.875.756.479
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Uông Bí - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	3.239.144.480
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	4.758.871.021	156.251.571
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.689.591.251	3.637.388.146
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.939.683.380	1.190.986.665
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	573.511.636	7.133.029.221
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.249.538.615	1.460.930.680
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	366.872.600
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	849.643.680
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	609.510.438	16.380.086.814
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	3.626.021.641	1.334.307.040
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.086.471.940	1.018.411.780
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	18.222.474.920	5.482.075.216
Công ty than Khánh Hòa-VVMI-CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	116.064.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.343.775.324	5.326.145.100
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	257.895.990	257.895.990
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	7.238.000	7.238.000
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	666.579.870	666.579.870
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	-	11.818.400
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	19.382.071.492	19.378.221.492
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	Công ty con	3.195.278.062	13.553.585.642
Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK than - ITASCO	Công ty con	527.741.154	-
Cộng		66.532.125.381	87.237.510.354
Phải trả người bán			
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	4.332.097.786	4.332.097.786
Công ty CP giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	-
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	124.399.728	149.783.747
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	70.554.323	50.885.005
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn	200.123.000	171.523.000
Trung tâm Y tế Lao động - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	68.002.000
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	41.365.705.458	27.681.023.368
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Cộng		46.254.282.566	32.614.717.177
Trả trước cho người bán			
Công ty Chế biến KD than Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn	6.338.966	6.338.966
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	8.959.229.685	4.144.991.445
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	11.573.696.980	6.162.485.925
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco	Công ty cùng Tập đoàn	-	1.685.376
Cộng		20.539.265.631	10.315.501.712
Phải thu khác			
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	29.825.232	182.261.064
Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK Than ITASCO	Công ty con	6.837.210	-
Cộng		36.662.442	182.261.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Phải thu về cho vay	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	22.640.000.000	19.000.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	41.000.000.000	41.000.000.000
Cộng		63.640.000.000	60.000.000.000
Phải trả khác	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	94.937.832	94.937.832
Cộng		94.937.832	94.937.832

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

BÙI LAN HƯƠNG
Người lập

BÙI LAN HƯƠNG
Phụ trách kế toán



Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc